

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 06-Phòng An toàn và Bảo hộ lao động
Tháng 3 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ỨCS		Giờ PN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận	
					Công g	X L	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn				Phí ở chung cư
1	01	Tổ quản lý			146		88.431.273	9	4.799.000			2	753.615				3.150.000	480.000	97.613.890	5.092.700	955.100	636.900		856.600	330.000	114.400		7.985.700	89.628.190	
1	HL-00117	Đỗ Văn Đại	Trưởng phòng	11.446.000	27	A	17.473.379	1	615.000								1.350.000		19.438.379	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000			1.405.900	18.032.479	
2	HL-00247	Hoàng Thanh	Phó phòng	10.483.000	27	A	14.998.517	2	1.046.000										16.044.517	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			1.304.900	14.739.617	
3	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	Phó phòng	10.483.000	20	A	13.332.015	2	1.046.000										14.378.015	838.700	157.300	104.900		132.800	55.000			1.288.700	13.089.315	
4	HL-02795	Vũ Quang Hiếu	Phó phòng	10.483.000	27	A	14.998.517	2	1.046.000								900.000		16.944.517	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			1.304.900	15.639.617	
5	HL-03678	Phạm Khắc Phan	Phó phòng	10.483.000	27	A	14.998.517	2	1.046.000								900.000		16.944.517	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			1.304.900	15.639.617	
6	HL-00877	Đậu Anh Tú	Phó phòng	9.797.000	18	A	12.630.330					2	753.615					480.000	13.863.945	822.200	154.200	102.800		127.800	55.000	114.400		1.376.400	12.487.545	
2	08	Tổ chuyên viên			68		29.015.664	3	1.014.000	26	6.184.000					54.189	900.000		37.167.853	1.979.200	371.200	247.600		345.700	220.000			3.163.700	34.004.153	
7	HL-00978	Chu Quang Nam	Chuyên viên	6.184.000	27	A	10.833.351	3	1.014.000								900.000		12.747.351	494.800	92.800	61.900		121.000	55.000			825.500	11.921.851	
8	HL-03497	Nguyễn Mạnh Hùng	Chuyên viên	6.184.000	18	A	7.803.282												7.803.282	494.800	92.800	61.900		71.500	55.000			776.000	7.027.282	
9	HL-03553	Ngô Văn Hòe	Chuyên viên	6.184.000	6	A	3.009.264			16	3.805.538								6.814.802	494.800	92.800	61.900		61.700	55.000			766.200	6.048.602	
10	HL-02733	Trần Thị Đức	Chuyên viên	6.184.000	17	A	7.369.767			10	2.378.462					54.189			9.802.418	494.800	92.800	61.900		91.500	55.000			796.000	9.006.418	
3	10	Tổ giám sát an toàn			241		104.871.063	30	10.820.000	5	1.189.231			1	350.000				117.230.295	4.677.100	877.300	584.900	92.760	1.110.900	550.000		1.443.000	9.335.960	107.894.335	
11	HL-01965	Vũ Văn Thoại	Giám sát AT HL	6.184.000	27	A	10.833.351	4	1.352.000										12.185.351	494.800	92.800	61.900		115.400	55.000		214.000	1.033.900	11.151.451	
12	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	Giám sát AT HL	5.609.000	21	A	8.847.237	3	1.014.000					1	350.000				10.211.237	448.800	84.200	56.100		96.200	55.000			740.300	9.470.937	
13	HL-07081	Nguyễn Ngọc Hải	Giám sát AT HL	6.184.000	27	A	10.833.351	4	1.352.000										12.185.351	494.800	92.800	61.900	92.760	115.400	55.000		272.000	1.184.660	11.000.691	
14	HL-01392	Đỗ Văn Hường	Giám sát AT HL	6.184.000	21	A	10.195.387	3	1.218.000										11.413.387	494.800	92.800	61.900		107.600	55.000			812.100	10.601.287	
15	HL-02916	Trần Văn Quý	Giám sát AT HL	6.184.000	27	A	12.458.354	4	1.624.000										14.082.354	494.800	92.800	61.900		134.300	55.000		319.000	1.157.800	12.924.554	
16	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	Giám sát AT HL	5.609.000	21	A	10.111.128	3	1.218.000										11.329.128	448.800	84.200	56.100		107.400	55.000			751.500	10.577.628	
17	HL-02657	Hoàng Văn Hậu	Giám sát AT HL	5.609.000	27	A	10.833.351	3	1.014.000										11.847.351	448.800	84.200	56.100		112.600	55.000			756.700	11.090.651	
18	HL-00838	Nguyễn Khắc Phúc	Giám sát AT HL	6.184.000	22	A	9.091.990	3	1.014.000	5	1.189.231								11.295.221	494.800	92.800	61.900		106.500	55.000		319.000	1.130.000	10.165.221	
19	HL-00792	Nguyễn Xuân Hưng	Giám sát AT HL	5.098.000	27	A	12.819.678												12.819.678	407.900	76.500	51.000		122.800	55.000		319.000	1.032.200	11.787.478	
20	HL-01635	Lê Xuân Trường	Giám sát AT HL	5.609.000	21	A	8.847.237	3	1.014.000										9.861.237	448.800	84.200	56.100		92.700	55.000			736.800	9.124.437	
Tổng cộng					455		222.318.000	42	16.633.000	31	7.373.231	2	753.615	1	350.000	54.189	4.050.000	480.000	252.012.038	11.749.000	2.203.600	1.469.400	92.760	2.313.200	1.100.000	114.400	1.443.000	20.485.360	231.526.678	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 4 năm 2022
P.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng